

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2024/HNGĐ-ST**
Ngày 30/7/2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung, tranh chấp nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Duy Trung và bà Nguyễn Thị Thu Ba
- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Chung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tặng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2024/TLST - HNGĐ ngày 25/3/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 12/7/2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Phan Thị Cẩm L**, sinh năm: 1985 (Có đơn xin vắng mặt).
* Bị đơn: Anh **Trần Thanh T**, sinh năm: 1982 (Có mặt).
* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1953 (Có mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp CV, xã GD, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Phan Thị Cẩm L** trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị L và anh T chung sống với nhau từ năm 2002. Cả hai quen biết nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân. Đồng thời, được gia đình 02 bên thống nhất và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Anh chị có thực hiện việc đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã NTA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 57.2014, quyển số 02/2013 vào ngày 06/5/2014.

Trong quá trình chung sống, giữa chị và anh T thường xuyên cự cãi, luôn bất đồng quan điểm trong tất cả mọi chuyện. Nguyên nhân là do anh T không lo

làm ăn, chỉ tụ tập bạn bè ăn nhậu, quen nhiều người phụ nữ khác bên ngoài, tài sản trong nhà (như ô tô) thì anh T thường xuyên đem cầm cố cho người khác, chị L phải chuộc về nhiều lần. Mâu thuẫn giữa chị và anh T cả 02 bên gia đình đều biết nhưng phía gia đình anh T không khuyên mà còn bênh vực anh T nên đến nay anh T không sửa đổi.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống, giữa chị và anh T nhiều lần xảy ra xô xát do anh T đi chơi về H tiền là kiếm chuyện chửi chị và các con nên chị và anh T đã ly thân với nhau hơn 01 năm nay không có liên lạc với nhau.

Xét thấy, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa do mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài nên chị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Chị và anh T có 02 con chung là Trần Thị Thảo Q (sinh ngày 02/11/2003) và Trần Nhật Th (sinh ngày 18/4/2007), hiện nay cháu Q đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Th hiện đang chung sống cùng chị L nên khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi cháu Th và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị L xác nhận, giữa chị và anh T có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị L xác nhận, trong quá trình chung sống chị và anh T có nợ bà H số tiền 1.170.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị đồng ý trả cho bà H ½ số nợ mà bà H yêu cầu tương đương số tiền 585.000.000 đồng.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Thanh T trình bày và yêu cầu như sau:*

- *Về hôn nhân*: Anh T xác nhận, anh và chị L chung sống và có thực hiện việc đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã NTA, huyện AB, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 57.2014, quyển số 02/2013 vào ngày 06/5/2014.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu anh chị sống rất hạnh phúc nhưng đến tháng 6/2023 thì giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị L có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác bên ngoài, không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Anh và chị L đã ly thân với nhau từ tháng 6/2023 cho đến nay, tuy nhiên trong thời gian ly thân anh T nhiều lần liên lạc với chị L qua điện thoại nhưng không được do chị L đã chặn H các cuộc của anh T nên anh T có nhiều lần hăm dọa chị L.

Xét thấy, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nhưng anh không đồng ý ly hôn với chị L do phân tài sản chung và nợ chung giữa anh và chị L chưa giải quyết xong, khi nào phân tài sản và nợ chung được giải quyết xong thì anh đồng ý ly hôn với chị L.

- *Về con chung*: Anh và chị L có 02 con chung là Trần Thị Thảo Q (sinh ngày 02/11/2003) và Trần Nhật Th (sinh ngày 18/4/2007), hiện nay cháu Q đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Th đang chung sống cùng tôi nên cháu Th có nguyện vọng sống cùng ai thì người đó nuôi dưỡng, nếu cháu Th sống cùng tôi thì tôi không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Tôi và chị L có mua 01 thửa đất có diện tích 128m² của em gái chị L (chị Phan Thị Cẩm L1), đất có chiều ngang 08m và dài 16m với giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng (chỉ thỏa thuận miệng không có làm hợp đồng chuyển nhượng) đến năm 2020 thì tôi và chị L cất 01 căn nhà cấp 4 trên đất trị giá khoảng 400.000.000 đồng. Phần tài sản này tôi và chị L tự thỏa thuận nhưng theo ý kiến tôi thì sẽ để lại toàn bộ cho 02 người con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh T xác nhận, trong quá trình chung sống anh và chị L có nợ bà H số tiền 1.300.000.000 đồng đến nay chưa trả. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị Linh phải trả ½ số nợ này cho bà H.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) bà Trần Thị H trình bày và yêu cầu như sau:*

Khi vợ chồng của anh T và chị L cần tiền xây nhà và vốn làm ăn nên có nhờ bà thế chấp Quyền sử dụng đất do bà đứng tên để vay Ngân hàng với số tiền là 1.300.000.000 đồng, hàng tháng chị L và anh T trả tiền lãi cho Ngân hàng đến tháng 02/2023 thì ngưng không trả cho đến nay.

Tuy nhiên, ngày 18/6/2024 bà H xin rút lại 01 phần yêu cầu của bà với số tiền là 130.000.000 đồng và xác nhận số tiền anh T và chị L nợ bà là 1.170.000.000 đồng.

Nên khi chị L và anh T ly hôn, bà yêu cầu anh chị phải trả cho bà số tiền còn nợ bà là 1.170.000.000 đồng và bà không yêu cầu tính lãi suất.

* *Tại phiên tòa:*

- *Chị L*: Vắng mặt không có lời trình bày.

- *Anh T*: Không đồng ý ly hôn với chị L; tùy theo nguyện vọng của cháu Th nếu theo anh thì anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con; anh đồng ý để tài sản chung lại cho 02 con khi 02 con trưởng thành.

Đối với số tiền còn nợ bà H thì anh yêu cầu, chị L phải trả ½ số tiền là 585.000.000 đồng cho bà H.

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, cho chị L được ly hôn với anh T.

+ *Về con chung*: Giao cháu Trần Nhật Th (*sinh ngày 18/4/2007*) cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu.

+ *Về tài sản chung*: Do các đương sự không có yêu cầu nên miễn xét.

+ *Về nợ chung*: Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền 130.000.000 đồng và yêu cầu anh T trả $\frac{1}{2}$ số tiền 585.000.000 đồng. Trường hợp, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà H có quyền yêu cầu khởi kiện anh T thành vụ kiện dân sự khác. Buộc chị L trả cho bà H $\frac{1}{2}$ số nợ với số tiền là 585.000.000 đồng.

+ *Về án phí sơ thẩm*: Buộc chị L chịu án phí hôn nhân và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Phan Thị Cẩm L khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh T và yêu cầu nuôi con; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị L và anh T trả cho bà số tiền vay còn nợ. Qua yêu cầu của các đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và tranh chấp nợ chung*”.

Khi nguyên đơn khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết thì bị đơn đang cư trú và sinh sống tại ấp CV, xã GD, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị L và anh T chung sống với nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NTA và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 57.2014, quyền số 02/2013 ngày 06/5/2014 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu của chị L về việc ly hôn với anh T: Chị L cho rằng trong thời gian chung sống giữa chị và anh T thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được nên anh chị đã ly thân với nhau khoảng 02 năm nay không liên lạc, việc ly thân này cũng được anh T thừa nhận là đúng và anh T xác nhận anh không còn tình cảm với chị L. Tuy nhiên, anh T không đồng ý ly hôn là do giữa anh và chị L chưa giải quyết được các vấn đề về tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm động viên anh chị trở về chung sống, tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng chị L cương quyết ly hôn và có đơn xin vắng mặt.

Thấy rằng, việc anh chị ly thân kéo dài nhưng anh chị không liên lạc với nhau nên không hàn gắn được đã làm cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ngoài ra, lý do mà anh T đưa ra để không đồng ý ly hôn với chị L là không có cơ sở để HĐXX xem xét

Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị L và đề nghị của Viện kiểm sát, cho chị L được ly hôn với anh T.

[3] *Về quan hệ con chung*: Trong quá trình giải quyết, chị L và anh T xác nhận, anh chị có 02 con chung là Trần Thị Thảo Q (*sinh ngày 02/11/2003*) và Trần Nhật Th (*sinh ngày 18/4/2007*), hiện nay cháu Q đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với cháu Th, do hiện nay cháu đã trên 07 tuổi nên Tòa án tiến hành lấy ý kiến của cháu Th thì cháu xác định, khi cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng sẽ được sống cùng mẹ. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014, tiếp tục giao cháu Th cho chị L nuôi dưỡng.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, do chị L không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét. Tuy nhiên, khi cần thiết thì chị L có quyền yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[4] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết, chị L và anh T xác nhận có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa, anh T cũng xác nhận anh có nguyện vọng để lại tài sản chung cho 02 con khi 02 con đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết, bà H yêu cầu chị L và anh T trả cho bà số tiền là 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H xác định bà xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 130.000.000 đồng và rút yêu cầu đối với $\frac{1}{2}$ số nợ của anh T, chỉ yêu cầu chị L trả $\frac{1}{2}$ số nợ tương đương số tiền 585.000.000 đồng. Trường hợp, anh T không trả cho bà thì bà sẽ yêu cầu sau.

Xét thấy, yêu cầu của bà H được chị L và anh T xác nhận và đồng ý trả theo yêu cầu của bà H nên HĐXX chấp nhận. Tuy nhiên, việc bà H xin rút lại yêu cầu đối với $\frac{1}{2}$ số nợ của anh T và số tiền 130.000.000 đồng là tự nguyện, không ai ép buộc nên HĐXX chấp nhận. Buộc chị L có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền là 585.000.000 đồng và đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với anh T và số tiền 130.000.000 đồng.

Đối với ½ số nợ của anh T, khi bà H có yêu cầu thì bà H có quyền khởi kiện anh T thành vụ án dân sự khác.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị L phải chịu án phí hôn nhân với số tiền là 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch là 27.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Phan Thị Cẩm L được ly hôn với anh Trần Thanh T.

2. *Về con chung*: Giao cháu Trần Nhật Th (sinh ngày 18/4/2007) cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết, chị L có quyền yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. *Về tài sản chung*: Chị L và anh T không yêu cầu nên miễn xét.

4. *Về nợ chung*: Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) và đối với ½ số nợ của anh T số tiền là 585.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Buộc chị Phan Thị Cẩm L trả cho bà Trần Thị H số tiền 585.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị L không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng chị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. *Về án phí sơ thẩm*: Buộc chị Phan Thị Cẩm L chịu án phí hôn nhân là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự có giá ngạch là 27.400.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006856 ngày 04/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang nên chị L còn phải nộp thêm số tiền 27.400.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng).

5. *Quyền kháng cáo*: Anh T và bà H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 30/7/2024).

Chị L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Phú Quốc;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã NTA,
- AB – Kiên Giang;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Cẩm Linh

